

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 05 tháng 02 năm 2025

*

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơ n vị tín h	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	####			25,27	3,71	52.863	#####	195.858	
2	Gạo tẻ máy	Kg	####			19,50	2,00	25.200	491.400	50.400	
3	Thịt lợn nạc	Kg	4,20			3,77	0,43	159.600	601.692	68.628	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,80			7,40	0,40	140.700	#####	56.280	
5	Khoai tây	Kg	2,20			2,00	0,20	25.200	50.400	5.040	
6	Đậu phụ	Kg	2,00			1,80	0,20	34.560	62.208	6.912	
7	Bí ngô	Kg	1,40			1,30	0,10	23.100	30.030	2.310	
8	Cà chua	Kg	1,80			1,65	0,15	33.600	55.440	5.040	
9	Thịt gà ta	Kg	1,80			1,65	0,15	178.500	294.525	26.775	
10	Khoai tây	Kg	6,30			5,80	0,50	25.200	146.160	12.600	
11	Cà rốt	Kg	1,20			1,00	0,20	23.100	23.100	4.620	
12	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,08	0,02	325.500	26.040	6.510	
13	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.182	798	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
15	Dầu đậu tương	Kg	1,40			1,16	0,24	71.280	82.685	17.107	
16	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
18	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,09	0,02	73.500	6.615	1.470	
19	Quýt	Kg	####			13,30	2,00	50.400	670.320	100.800	
20	Bánh đa	Kg	####			13,30		27.000	359.100		
21	Cua đồng	Kg	2,00			2,00		178.500	357.000		
22	Thịt lợn mỡ	Kg	2,50			2,50		140.700	351.750		
23	Cà chua	Kg	1,60			1,60		33.600	53.760		
24	Quả chua me	Kg	0,40			0,40		46.200	18.480		
25	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	
26	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	31.500		3.150	
27	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	52.500		5.250	
28	Tôm nót	Kg	0,60				0,60	#####		177.660	
29	Thịt lợn mỡ	Kg	0,80				0,80	#####		112.560	
30	Bí ngô	Kg	0,30				0,30	23.100		6.930	323.820
											8.303
	Cộng								6.102.298	896.051	
	Tổng cộng								6.998.349		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua


Trần Thị Thuý

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 05 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 304 - 3 tuổi: 57 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 265 - 4 tuổi: 101 + Nhà trẻ: 39 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 107 - Cơm thường: 39

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa chua uống(hộp)	25,27	3,71	25,27	3,71	1.592,0	233,4			935,0	137,1			909,7	133,4	26.533,5	3.890,3
2	Gạo tẻ máy	19,50	2,00	19,50	2,00			1.540,5	158,0			195,0	20,0	14.800,5	1.518,0	67.080,0	6.880,0
3	Thịt lợn nạc	3,77	0,43	3,69	0,42	702,0	80,1			258,6	29,5					5.135,5	585,7
4	Thịt lợn mỡ	7,40	0,40	7,25	0,39	1.377,9	74,5			2.705,0	146,2					24.366,7	1.317,1
5	Khoai tây	2,00	0,20	1,74	0,17			34,8	3,5			1,7	0,2	363,7	36,4	1.618,2	161,8
6	Đậu phụ	1,80	0,20	1,80	0,20			196,2	21,8			97,2	10,8	12,6	1,4	1.710,0	190,0
7	Bí ngô	1,30	0,10	1,06	0,08			3,2	0,2			1,1	0,1	64,8	5,0	286,8	22,1
8	Cà chua	1,65	0,15	1,57	0,14			9,4	0,9			3,1	0,3	62,7	5,7	313,5	28,5
9	Thịt gà ta	1,65	0,15	0,79	0,07	160,8	14,6			103,8	9,4					1.576,1	143,3
10	Khoai tây	5,80	0,50	5,05	0,44			100,9	8,7			5,0	0,4	1.054,6	90,9	4.692,8	404,6
11	Cà rốt	1,00	0,20	0,90	0,18			13,4	2,7			1,8	0,4	69,8	14,0	349,1	69,8
12	Nấm hương khô	0,08	0,02	0,07	0,02			25,9	6,5			2,9	0,7	16,9	4,2	197,3	49,3
13	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Dầu đậu tương	1,16	0,24	1,16	0,24							1.160,0	240,0			10.440,0	2.160,0
16	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,09	0,02	0,07	0,02			0,9	0,2			0,3	0,1	3,0	0,7	17,8	4,0
19	Quýt	13,30	2,00	10,67	1,60			85,3	12,8			32,0	4,8	885,3	133,1	4.160,0	625,6
20	Bánh đa	13,30		13,30				944,3				305,9		6.596,8		26.068,0	
21	Cua đồng	2,00		0,62		76,3				20,5				12,4		539,4	
22	Thịt lợn mỡ	2,50		2,45		465,5				913,9						8.232,0	
23	Cà chua	1,60		1,52				9,1				3,0		60,8		304,0	
24	Quả chua me	0,40		0,34				6,5						16,3		91,8	
25	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
26	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
27	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
28	Tôm nớt		0,60		0,54		99,4				9,7						486,0
29	Thịt lợn mỡ		0,80		0,78		149,0				292,4						2.634,2
30	Bí ngô		0,30		0,25				0,7				0,2		15,0		66,2
	Cộng					4.383,6	651,9	2.974,3	327,0	4.936,7	624,4	1.809,4	291,9	24.942,8	2.844,7	183.819,2	23.835,7
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					16,5	16,7	11,2	8,4	18,6	16,0	6,8	7,5	94,1	72,9	693,7	611,2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.992.000 đ
- Hôm trước mang sang: 1.025 đ
- Đã chi: 6.998.349 đ
- Thừa:
- Thiếu: 6.349 đ
- Luỹ kế: -5.324

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, thịt lợn đậu phụ sốt cà chua
- Canh gà nấm hương/Dưa hấu trắng
* **Bữa chiều:** - MG: Bánh đa cua thịt
- NT: Cháo tôm thập cẩm
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì